CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K

Trụ sở chính: Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Tel: (04) 44 500 668 - **Fax:** (04) 44 500 669
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**	1 – 3
2	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	4 – 5
3	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	- *Bảng cân đối kế toán*	*6 – 7*
	- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	*8*
	- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*	*9*
	- *Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu*	*10*
	- *Bản thuyết minh báo cáo tài chính*	*11– 33*

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 118/GP-UBCK ngày 15 tháng 09 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được hợp nhất từ 02 công ty chứng khoán là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC).

Công ty có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 686/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp trên cơ sở Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam cũ.

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

Vốn điều lệ theo Giấy phép số 118/GP-UBCK ngày 15 tháng 9 năm 2014 là: **60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn).**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Chủ tịch
Ông Cao Thanh Định	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên
Ông Ninh Quang Hải	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Thanh Định	Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 15/09/2014, Ủy ban chứng khoán Nhà nước ra Quyết định số 118/GP-UBCK về việc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương .Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương thực hiện khóa sổ kế toán tại ngày 14/09/2014 lập báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/12/2013 đến ngày 14/09/2014 lấy số liệu để làm số dư đầu kỳ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Do đó, kỳ kế toán năm 2014 của Công ty bắt đầu từ ngày 15/09/2014 và kết thúc ngày 31/12/2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cung cấp đầy đủ các báo cáo tài chính, sổ sách và chứng từ kế toán cho các Kiểm toán viên.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Công ty không thực hiện các giao dịch có liên quan đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành của Công ty. Các đối tác của Công ty là các tổ chức tín dụng, định chế tài chính, các doanh nghiệp và các cá nhân hoàn toàn độc lập với Công ty. Công ty cũng như các đối tác của Công ty cũng không sở hữu cổ phiếu của bên kia cũng như là thành viên HĐQT, BKS, Ban điều hành của phía đối tác.
- Chúng tôi cam kết các thông tin trên là trung thực, được phản ánh đầy đủ, đúng với các số liệu kế toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2015
T.M Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

S.G.P: 118 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

CAO THANH ĐỊNH

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phườngYên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04) 44 500 668	- Fax: (04) 44 500 669
Chi nhánh Miền nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tống, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số : 167.1/2014/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam được lập ngày 03 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
TỪ QUỲNH HẠNH	**LƯU ANH TUẤN**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0313-2014-045-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**243.920.891.535**	**342.549.125.291**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**81.896.621.588**	**83.625.996.393**
1. Tiền	111		75.896.621.588	83.625.996.393
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**28.826.198.119**	**28.935.836.388**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	31.582.808.533	31.729.782.101
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.756.610.414)	(2.793.945.713)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.03**	**125.316.687.308**	**222.013.495.869**
1. Phải thu khách hàng	131		35.925.527.237	56.913.030.148
2. Trả trước cho người bán	132		262.267.330	287.267.330
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		84.717.706.836	139.467.339.166
5. Các khoản phải thu khác	138		9.105.724.118	43.080.986.273
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.694.538.213)	(17.735.127.048)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**0**	**0**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.881.384.520**	**7.973.796.641**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		813.339.082	905.340.962
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.500	16.205.276
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		809.380.655	809.380.655
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	6.258.648.283	6.242.869.748
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.365.297.082**	**20.912.130.090**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**5.757.198.779**	**8.779.388.555**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	3.538.202.779	4.417.444.337
- Nguyên giá	222		25.809.106.620	26.187.106.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.270.903.841)	(21.769.662.283)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2.218.996.000	4.361.944.218
- Nguyên giá	228		12.677.194.332	21.428.642.148
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.458.198.332)	(17.066.697.930)
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**900.000.000**	**900.000.000**
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.07	900.000.000	900.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**708.098.303**	**11.232.741.535**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	375.989.003	341.408.736
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		120.000.000	10.679.223.499
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	212.109.300	212.109.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**251.286.188.617**	**363.461.255.381**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**190.742.555.752**	**303.137.059.535**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**190.418.504.706**	**302.887.821.881**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	112.900.000.000	100.200.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.11	16.665.622.782	16.685.422.782
3. Người mua trả tiền trước	313		35.750.000	1.373.382.670
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	489.040.957	887.214.469
5. Phải trả người lao động	315		70.273.716	96.655.393
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1.974.577.676	2.583.239.958
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	6.092.384.858	102.178.704.898
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		52.020.220.118	78.643.455.824
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		157.486.782	226.598.070
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.147.817	13.147.817
II. Nợ dài hạn	**330**		**324.051.046**	**249.237.654**
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		324.051.046	249.237.654
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**60.543.632.865**	**60.324.195.846**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**60.543.632.865**	**60.324.195.846**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		543.632.865	324.195.846
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**251.286.188.617**	**363.461.255.381**

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2015

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
NGUYỄN QUỲNH MAI	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	CAO THANH ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
1. Doanh thu	**01**	**VI.16**	**13.121.904.847**
Trong đó:			
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		5.905.705.488
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		33.197.749
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		5.892.003.533
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		218.999.365
- Doanh thu khác	01.9		1.071.998.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**76.636.218**
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	**10**		**13.045.268.629**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**	**VI.17**	**6.852.840.196**
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	**20**		**6.192.428.433**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.18**	**4.090.584.258**
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.101.844.175**
8. Thu nhập khác	**31**	**VI.19**	**93.452.652**
9. Chi phí khác	**32**	**VI.20**	**1.921.000.553**
10. Lợi nhuận khác	**40**		**(1.827.547.901)**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**274.296.274**
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**	**VI.21**	**54.859.255**
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	**52**		**0**
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**219.437.019**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**-**

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2015

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
NGUYỄN QUỲNH MAI	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	CAO THANH ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	***274.296.274***
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	02	1.116.884.687
- Các khoản dự phòng	03	(37.335.299)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(209.364.540)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21.811.168
- Chi phí lãi vay	06	2.273.226.384
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	***3.439.518.674***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	96.107.378.010
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(109.111.429.718)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	92.001.880
- Tiền lãi vay đã trả	13	2.028.548.825
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10.767.458.705.423
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10.774.512.718.361)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(14.497.995.267)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.620.462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***68.620.462***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	228.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(215.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***12.700.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(1.729.374.805)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**83.625.996.393**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**81.896.621.588**

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2015

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
NGUYỄN QUỲNH MAI	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	CAO THANH ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Tại ngày đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	Tại ngày cuối năm
A	B	1	2	3	4
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	0	0	60.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		324.195.846	219.437.019	0	543.632.865
Cộng		**60.324.195.846**	**219.437.019**	**0**	**60.543.632.865**

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2015

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
NGUYỄN QUỲNH MAI	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	CAO THANH ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 118/GP-UBCK ngày 15 tháng 09 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được hợp nhất từ 02 công ty chứng khoán là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC).

Công ty có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 686/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp trên cơ sở Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam cũ.

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

Vốn điều lệ theo Giấy phép số 118/GP-UBCK ngày 15 tháng 9 năm 2014 là: **60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn).**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Riêng năm tài chính 2014 bắt đầu từ ngày 15/09/2014 đến ngày 31/12/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch huỷ lệnh, sửa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư, phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh chưa niêm yết.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền bán chứng khoán của khách hàng, phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí môi giới chứng khoán, phải thu khác.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tại thời điểm 31/12/2014, số trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 4.694.538.213 đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Phần mềm tin học	20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán dài hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được phân loại thành chứng khoán sẵn sàng để bán và được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}\right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường}\right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Tại thời điểm 31/12/2014, số trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là 2.756.610.414 đồng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí thuê nhà.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, chi phí phải trả khác.

8. Nguyên tắc trích lập dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư được trích lập 1% từ hoa hồng nhập lệnh của nhân viên nhập lệnh (hoa hồng nhập lệnh 5% , trích quỹ 1% nhân viên nhập lệnh 4%) được quy định cụ thể tại quy chế tài chính của Công ty. Việc sử dụng quỹ này được quy định tại quy chế của công ty khi nhân viên nhập lệnh mua sai sẽ trích 80% từ quỹ dự phòng và 20% nhân viên nhập lệnh sai chịu (nếu quỹ dự phòng vẫn còn), nhân viên nhập lệnh phải chịu trách nhiệm bồi thường 100% nếu như quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư không còn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo phương án hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC) đã được thông qua tại Biên bản làm việc ngày 02/01/2014. Theo đó công ty hợp nhất sẽ lấy tên, thương hiệu và hoạt động trên nền tảng nhà đầu tư, sản phẩm, công nghệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (VIS) với tổng tài sản trên 410 tỷ đồng và vốn điều lệ 60 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác.., được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
- Tiền mặt	259.746	387.670.911
- Tiền gửi ngân hàng	75.896.361.842	83.238.325.482
Trong đó:		
+ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	*52.076.055.550*	*79.940.567.451*
- Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	0
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông	*6.000.000.000*	*0*
Cộng	**81.896.621.588**	**83.625.996.393**

02. Tình hình đầu tư tài chính	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
- Cổ phiếu niêm yết	3.319.709.883	3.466.683.451
- Cổ phiếu chưa niêm yết	28.259.498.650	28.259.498.650
- Trái phiếu	3.600.000	3.600.000
Cộng	**31.582.808.533**	**31.729.782.101**

Ghi chú: Các chứng khoán đến ngày đáo hạn gồm cổ phiếu OTC và Trái phiếu không có sự biến động giá nên không thuyết minh trên Phụ lục 01 này chỉ thuyết minh bổ sung cho cổ phiếu niêm yết giảm giá

03. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Số dự phòng
	Trong năm	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Trong năm	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	56.913.030.148	192.030.314	26.273.207.984	326.276.428.815	347.263.931.726	35.925.527.237	192.030.314	192.030.314	192.030.314
- Công ty CP Khoan và DV Dầu khí (PVD)	*20.972.345.064*	*0*	*0*	*209.364.540*	*0*	*21.181.709.604*	*0*	*0*	*0*
- Nguyễn Thị Bích Ngọc	*26.081.177.670*	*0*	*26.081.177.670*	*0*	*26.081.177.670*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Ngô Thị Lan	*0*	*0*	*0*	*13.428.000.000*	*0*	*13.428.000.000*			
- Phải thu theo Hợp đồng bán quyền nhận tiền bán chứng khoán	*9.667.477.100*	*0*	*0*	*312.639.064.275*	*321.182.754.056*	*1.123.787.319*	*0*	*0*	*0*
- Các đối tượng khác	*192.030.314*	*192.030.314*	*192.030.314*	*0*	*0*	*192.030.314*	*192.030.314*	*192.030.314*	*192.030.314*
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	139.467.339.166	0	0	699.358.238.296	754.107.870.626	84.717.706.836	0	0	0
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	*0*	*0*	*0*	*541.674.400*	*541.674.400*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	*139.429.888.766*	*0*	*0*	*698.763.763.896*	*753.566.196.226*	*84.627.456.436*	*0*	*0*	*0*
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	*37.450.400*	*0*	*0*	*52.800.000*	*0*	90.250.400	*0*	*0*	*0*
3. Thuế GTGT được khấu trừ	16.205.276	0	0	113.389.746	129.578.522	16.500	0	0	0
4. Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Phải thu khác	43.080.986.273	4.502.507.899	4.502.507.899	1.011.324.482.296	1.045.299.744.451	9.105.724.118	4.502.507.899	4.502.507.899	4.502.507.899
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại OCB	*0*	*0*	*0*	*166.667*	*0*	*166.667*	*0*	*0*	*0*
- Phải thu của Nhà đầu tư	*13.410.156.257*	*0*	*0*	*357.581.368.716*	*370.747.575.696*	*243.949.277*	*0*	*0*	*0*
- Các đối tượng khác	*29.670.830.016*	*4.502.507.899*	*4.502.507.899*	*653.742.946.913*	*674.552.168.755*	*8.861.608.174*	*4.502.507.899*	*4.502.507.899*	*4.502.507.899*
6. Trả trước cho người bán	287.267.330	0	0	0	25.000.000	262.267.330	0	0	0
Tổng cộng:	**239.764.828.193**	**4.694.538.213**	**30.775.715.883**	**2.037.072.539.153**	**2.146.826.125.325**	**130.011.242.021**	**4.694.538.213**	**4.694.538.213**	**4.694.538.213**

04. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Tạm ứng	6.258.648.283	6.242.869.748
+ Nguyễn Anh Tuấn	*2.785.071.487*	*2.760.831.487*
+ Trần Văn Toản	*1.650.000.000*	*1.650.000.000*
+ Ngô Thanh Phát	*1.450.000.000*	*1.450.000.000*
+ Các đối tượng khác	*375.116.796*	*382.038.261*
Cộng	**6.258.648.283**	**6.242.869.748**

05. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Tại ngày đầu năm	**24.451.446.640**	**1.735.659.980**	**26.187.106.620**
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	(378.000.000)	0	(378.000.000)
Tại ngày cuối năm	**24.073.446.640**	**1.735.659.980**	**25.809.106.620**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Tại ngày đầu năm	**20.553.246.852**	**1.216.415.431**	**21.769.662.283**
- Khấu hao trong kỳ	737.498.153	58.889.189	796.387.342
- Giảm khác	(295.145.784)	0	(295.145.784)
Tại ngày cuối năm	**20.995.599.221**	**1.275.304.620**	**22.270.903.841**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH			
Tại ngày đầu năm	**3.898.199.788**	**519.244.549**	**4.417.444.337**
Tại ngày cuối năm	**3.077.847.419**	**460.355.360**	**3.538.202.779**

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm tin học	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu năm	**21.428.642.148**	**21.428.642.148**
- Giảm khác	(8.751.447.816)	(8.751.447.816)
Tại ngày cuối năm	**12.677.194.332**	**12.677.194.332**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		**0**
Tại ngày đầu năm	**17.066.697.930**	**17.066.697.930**
- Khấu hao trong năm	411.943.129	411.943.129
- Giảm khác	(7.020.442.727)	(7.020.442.727)
Tại ngày cuối năm	**10.458.198.332**	**10.458.198.332**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH		**0**
Tại ngày đầu năm	**4.361.944.218**	**4.361.944.218**
Tại ngày cuối năm	**2.218.996.000**	**2.218.996.000**

07. **Đầu tư dài hạn khác**	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
- Công ty CP Bất động sản Quốc Tế (Địa chỉ: Số 2 Trương Quyền, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh)	900.000.000	900.000.000
Cộng	**900.000.000**	**900.000.000**

08. **Chi phí trả trước dài hạn**	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	318.937.717	287.998.643
- Chi phí khác	57.051.286	53.410.093
Cộng	**375.989.003**	**341.408.736**

09. **Tài sản dài hạn khác**	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	212.109.300	212.109.300
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng theo HĐ số 10/HĐKT-09-SSC-VIS ngày 10/04/2009	*207.759.300*	*207.759.300*
+ Đặt cọc khác	*4.350.000*	*4.350.000*
Cộng	**212.109.300**	**212.109.300**

10. Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
- Vay ngân hàng		98.900.000.000	227.700.000.000	214.500.000.000	112.100.000.000
+ NH TMCP Phương Đông (1)	*1,5% - 10,3%*	*98.900.000.000*	*227.700.000.000*	*214.500.000.000*	*112.100.000.000*
- Vay cá nhân (2)	9,5% - 10%	1.300.000.000	800.000.000	1.300.000.000	*800.000.000*
Cộng		**100.200.000.000**	**228.500.000.000**	**215.800.000.000**	**112.900.000.000**

(1): Vay ngắn hạn NH TMCP Phương Đông

Hợp đồng tín dụng số 0751/03a/TG-OCB/2014 ngày 09/12/2014

Số tiền cho vay: 75.500.000.000

Thời hạn vay: 12 tháng từ 09/12/2014 đến 09/12/2015

Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh

Lãi suất: 1.5 %/năm và thay đổi theo từng lần nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Số dư tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Phương Đông - Sở Giao dịch

Giá trị tài sản đảm bảo: 75.500.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 0812/03a/TG-OCB/2014 ngày 30/12/2014

Số tiền cho vay: 20.000.000.000

Thời hạn vay: 12 tháng từ 30/12/2014 đến 30/12/2015

Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh

Lãi suất: 1,5%/năm và thay đổi theo từng lần nhận nợ
Tài sản đảm bảo: Số dư tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Phương Đông - Sở Giao dịch
Giá trị tài sản đảm bảo: 20.000.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0668/2014/HĐTDHM ngày 18/11/2014
Hạn mức cho vay: 50.000.000.000
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng từ 18/11/2014 đến 18/11/2015
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ
Tài sản đảm bảo: Cầm cố, thế chấp:
+/ 6,263,887 CP Cty CP CK Quốc tế VN do ông Cao Quế Lâm sở hữu
+/ 3,383,199 CP Cty CP CK Quốc tế VN do ông Trần Bình Ổn sở hữu
+/ 344,104 CP Cty CP CK Quốc tế VN do ông Nguyễn Anh Tuấn sở hữu
+/ 200,000 CP Cty CP CK Quốc tế VN do bà Trần Thị Lộc sở hữu

(2): Vay ngắn hạn cá nhân
Ninh Thị Thu Hà
Hợp đồng cho vay ngày 26/8/2014
Số tiền: 800.000.000 VND
Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh
Lãi suất cho vay: 9,5%/năm
Ngô Minh Trang
Hợp đồng cho vay ngày 28/7/2014
Số tiền: 500.000.000 VND
Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh
Lãi suất cho vay: 9,5%/năm

11. Phải trả người bán	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
- Tổng Công ty Xây dựng	16.418.319.982	16.418.319.982
- Các đối tượng khác	247.302.800	267.102.800
Cộng	**16.665.622.782**	**16.685.422.782**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
- Thuế thu giá trị gia tăng	18.657.615	183.059.084
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.859.255	0
- Thuế thu nhập cá nhân	415.524.087	679.741.168
- Các loại thuế khác	0	24.414.217
Cộng	**489.040.957**	**887.214.469**

13. Chi phí phải trả	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
- Trích trước phí bảo trì cho Freewill	462.792.000	462.792.000
- Phí lưu ký	21.246.425	-
- Phí kiểm toán	50.000.000	145.000.000

- Phí bảo trì phần mềm	1.072.615.860	1.184.394.485
- Chi phí phải trả Hostc và Hastc	122.748.405	-
- Chi phí phải trả của Chi nhánh	148.312.247	119.529.367
- Chi phí phải trả khác của Hội Sở	96.862.739	671.524.106
Cộng	**1.974.577.676**	**2.583.239.958**

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	***Số cuối năm***	***Số đầu năm***
- Kinh phí công đoàn	34.280.344	21.275.600
- Bảo hiểm xã hội	90.424.764	89.124.764
- Bảo hiểm y tế	6.150.564	5.925.564
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.387.142	14.287.142
- Thuế TNCN phải trả hộ của Broker và NĐT		2.850.437
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn hợp đồng môi giới mua trái phiếu	0	50.000.000.000
+ Ngân hàng Phương Đông(*)	*0*	*50.000.000.000*
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	166.461.396	173.821.396
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.780.680.648	51.871.419.995
+ Vốn góp của Tạ Quốc Dũng	*0*	*0*
+ Cổ tức phải trả	*1.408.811.831*	*1.408.811.831*
+ Lãi phải trả hợp đồng môi giới với OCB	*167.826.389*	*151.727.778*
+ Phải trả OCB về ứng trước tiền bán CK cho NĐT	*0*	*11.050.000.000*
+ Phải trả NĐT	*0*	*21.195.933.509*
+ Các khoản khác	*4.204.042.428*	*18.064.946.877*
Cộng	**6.092.384.858**	**102.178.704.898**

(*) Số tiền đặt cọc của Ngân hàng TMCP Phương Đông để thực hiện các Hợp đồng môi giới trái phiếu số 02/2014/OCB- VIS ngày 16/04/2014, thời hạn hiệu lực của hợp đồng là 3 tháng kể từ ngày bên A đặt cọc cho bên B.lãi suất 6,5%/năm, tài sản đảm bảo là 3.500.000 cổ phiếu ghi tên Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	0	0	60.000.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	324.195.846	219.437.019	0	543.632.865
Tổng cộng	**60.324.195.846**	**219.437.019**	**0**	**60.543.632.865**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

16. Doanh thu

	Năm nay
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5.905.705.488
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	33.197.749
- Doanh thu hoạt động tư vấn	5.892.003.533
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	218.999.365
- Doanh thu khác	1.071.998.712
Cộng	**13.121.904.847**

17. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm nay
- Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán	2.626.965.295
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	34.015.753
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	92.055.304
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư CK niêm yết	(37.335.299)
- Chi phí lãi vay	2.273.226.384
- Chi phí hoat động ứng trước cho nhà đâu tư	404.843.061
- Chi phí khác	673.233.029
- Chi phí trực tiếp chung	785.836.669
Cộng	**6.852.840.196**

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay
- Chi phí nhân viên quản lý	1.195.859.115
- Chi phí vật liệu quản lý	33.833.655
- Chi phí đồ dùng văn phòng	26.919.134
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.116.884.687
- Thuế, phí, lệ phí	103.286.060
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.209.905
- Chi phí bằng tiền khác	1.026.591.702
Cộng	**4.090.584.258**

19. Thu nhập khác

	Năm nay
- Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	10.000.000
- Thu nhập khác	83.452.652
Cộng	**93.452.652**

20. Chi phí khác

	Năm nay
- Hoàn thuế bán chứng khoán cho NĐT	14.945.464
- Giá trị còn lại của tài sản cố định	1.905.305.089
- Chi phí khác	750.000
Cộng	**1.921.000.553**

21.Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	274.296.274
2. Các khoản thu nhập không được tính vào thu nhập chịu thuế TNDN	0
3. Các khoản chi phí không được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế	0
4. Số thu nhập tính thuế TNDN trong năm (4=1-2+3)	274.296.274
5. Số lỗ kết chuyển	0
6. Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (6=4-5)	274.296.274
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành (7=6*20%)	54.859.255

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số dư tại ngày 15/09/2014 trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư tại ngày 14/09/2014 trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2013 đến ngày 14/09/2014 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Không có số liệu so sánh cho Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 do năm nay là năm đầu tiên đi vào hoạt động của Công ty.

2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
			Năm nay
Ninh Thị Thu Hà	Chị gái của thành viên HĐQT	Cho Vay	800.000.000
Ninh Thị Thu Hà	Chị gái của thành viên HĐQT	Trả lãi vay	25.755.555
Ngô Minh Trang	Vợ của Phó Tổng Giám Đốc	Cho Vay	500.000.000
Ngô Minh Trang	Vợ của Phó Tổng Giám Đốc	Trả lãi vay	8.138.888

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Loại công nợ	Giá trị giao dịch (VND)
			Cuối năm
Ninh Thị Thu Hà	Chị gái của chủ tịch HĐQT	Phải trả	800.000.000

4. Công cụ tài chính

4.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	81.896.621.588	81.896.621.588
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.582.808.533	28.826.198.119
- Các khoản phải thu khách hàng	35.925.527.237	35.733.496.923

- Các khoản phải thu khách hàng	35.925.527.237	35.733.496.923
- Trả trước cho người bán	262.267.330	262.267.330
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	84.717.706.836	84.717.706.836
- Phải thu khác	9.105.724.118	4.603.216.219

4.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2014
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	112.900.000.000
- Phải trả người bán	16.665.622.782
- Người mua trả tiền trước	35.750.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	52.020.220.118
- Chi phí phải trả	1.974.577.676
- Phải trả khác	6.092.384.858

4.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty liên tục nghiên cứu và theo dõi đối biến động giá cả các mã chứng khoán để đưa ra những quyết định mang lại lợi ích cho Công ty.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	16.665.622.782		16.665.622.782
- Người mua trả trước	35.750.000		35.750.000
- Phải trả khác	6.092.384.858		6.092.384.858
- Chi phí phải trả	1.974.577.676		1.974.577.676
- Các khoản vay	112.900.000.000		112.900.000.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	6.092.384.858		6.092.384.858

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2015

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
NGUYỄN QUỲNH MAI	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	CAO THANH ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

PHỤ LỤC 1

Chi tiết: Cổ phiếu niêm yết giảm giá

Chỉ tiêu	Số lượng		G.trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Chứng khoán thương mại								
- Cổ phiếu								
- Trái phiếu								
- Chứng chỉ quĩ								
- Chứng khoán khác								
II. Chứng khoán đầu tư								
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	**1.461.135**	**1.400.210**	**31.582.808.533**	**31.729.782.101**	**(2.756.610.414)**	**(2.612.044.063)**	**28.826.198.119**	**29.117.738.038**
Cổ phiếu niêm yết								
Cổ phiếu chưa niêm yết								
Trái phiếu khác								
- Cổ phiếu	1.461.126	1.400.201	31.579.208.533	31.726.182.101	(2.756.610.414)	(2.612.044.063)	28.822.598.119	29.114.138.038
Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	132.993	137.055	3.306.718.709	3.392.597.813	(2.756.610.414)	(2.793.945.713)	550.108.295	598.652.099
ACC	-	8	-	223.200	-	(8.000)	-	215.200
ACL	1	1	16.500	16.500	(5.100)	(3.700)	11.400	12.800
AGF	6	-	130.800	-	(3.000)	-	127.800	-
AGR	8	-	53.200	-	(4.400)	-	48.800	-
ALP	-	4	-	30.400	-	(14.000)	-	16.400

ALT	-	6	-	115.800	-	(46.200)	-	69.600
B82	-	60	-	1.194.000	-	(522.000)	-	672.000
BCI	-	1	-	20.340	-	(940)	-	19.400
BHS	3	3	34.515	34.515	(315)	(615)	34.200	33.900
BKC	-	25	-	464.500	-	(227.000)	-	237.500
BMC	3	3	149.400	149.400	(69.600)	(57.600)	79.800	91.800
BMI	2	2	38.200	38.200	(4.800)	(2.800)	33.400	35.400
BTS	-	25	-	334.000	-	(181.500)	-	152.500
BVH	7	-	274.918	-	(50.918)	-	224.000	-
CII	1	-	20.365	-	(65)	-	20.300	-
CAD	-	5	-	21.500	-	(11.500)	-	10.000
CMG	4	4	92.600	92.600	(57.000)	(62.200)	35.600	30.400
CTB	-	50	-	2.250.000	-	(450.000)	-	1.800.000
CTC	18	-	133.200	-	(27.000)	-	106.200	-
CTG	5	5	94.657	94.657	(25.655)	(21.659)	69.002	72.998
CTM	-	89	-	525.100	-	(222.500)	-	302.600
CTS	-	7	-	192.500	-	(118.300)	-	74.200
CVN	-	85	-	2.864.500	-	(2.584.000)	-	280.500
DAC	-	8	-	299.615	-	(227.615)	-	72.000
DAE	-	99	-	3.782.900	-	(2.040.500)	-	1.742.400
DC4	-	10	-	110.600	-	(21.600)	-	89.000
DCT	7	7	66.517	66.517	(51.114)	(46.917)	15.403	19.600

DHA	5	5	100.000	100.000	(31.500)	(38.000)	68.500	62.000
DIC	4	4	83.600	83.600	(48.400)	(48.000)	35.200	35.600
DIG	3	3	50.865	50.865	(11.565)	(11.265)	39.300	39.600
DMC	9	9	795.000	795.000	(425.997)	(399.900)	369.003	395.100
DNS	-	44	-	372.000	-	(42.000)	-	330.000
DNY	25	26	271.154	282.000	(138.650)	(123.400)	132.504	158.600
DPC	30	-	375.000	-	(24.000)	-	351.000	-
DPM	5	35	218.415	1.528.905	(64.415)	(335.405)	154.000	1.193.500
DRH	-	1	-	5.000	-	(500)	-	4.500
DTT	-	2	-	15.600	-	(3.000)	-	12.600
DZM	-	59	-	1.580.400	-	(1.291.300)	-	289.100
EBS	-	6	-	52.682	-	(4.082)	-	48.600
EIB	5	5	66.885	66.885	(2.885)	(3.885)	64.000	63.000
FCN	8	-	177.600	-	(12.000)	-	165.600	-
FDC	1	1	25.772	25.772	(5.272)	(1.072)	20.500	24.700
GGG	-	12	-	58.335	-	(31.935)	-	26.400
GMD	7	-	221.000	-	(18.697)	-	202.303	-
HAG	5	5	187.200	187.200	(76.700)	(65.200)	110.500	122.000
HAI	4	-	83.176	-	(23.576)	-	59.600	-
HBC	1	-	16.137	-	(1.337)	-	14.800	-
HBS	33	33	621.000	621.000	(446.094)	(432.900)	174.906	188.100
HCC	-	37	-	828.000	-	(446.900)	-	381.100
HDO	-	44	-	330.000	-	(154.000)	-	176.000

HDC	4	-	86.000	-	(27.200)	-	58.800	-
HLA	8	8	132.800	132.800	(118.400)	(112.000)	14.400	20.800
HLG	5	5	52.500	52.500	(35.500)	(28.000)	17.000	24.500
HLY	-	66	-	2.494.800	-	(1.874.400)	-	620.400
HOM	-	35	-	388.500	-	(77.000)	-	311.500
ITC	8	8	231.200	231.200	(171.200)	(164.800)	60.000	66.400
KDC	4	-	202.780	-	(3.180)	-	199.600	-
KKC	-	51	-	2.034.900	-	(1.071.000)	-	963.900
KMR	1	-	8.673	-	(1.573)	-	7.100	-
KMT	20	-	144.000	-	(28.000)	-	116.000	-
L44	-	92	-	598.000	-	(18.400)	-	579.600
LBM	5	5	79.000	79.000	(14.000)	(9.500)	65.000	69.500
LCS	50	50	390.000	390.000	(145.000)	(90.000)	245.000	300.000
LGC	-	5	-	130.500	-	(11.500)	-	119.000
LIG	-	50	-	590.000	-	(245.000)	-	345.000
MCG	2	2	47.250	47.250	(34.450)	(32.650)	12.800	14.600
MCO	18	18	195.000	195.000	(121.194)	(119.400)	73.806	75.600
MEC	-	50	-	1.430.000	-	(1.125.000)	-	305.000
NAG	-	96	-	668.000	-	(168.800)	-	499.200
NBW	80	80	2.160.000	2.160.000	(936.000)	(720.000)	1.224.000	1.440.000
NGC	-	1.080	-	25.724.000	-	(8.768.000)	-	16.956.000
NHC	-	1	-	35.700	-	(8.700)	-	27.000
OGC	8	-	96.800	-	(40.000)	-	56.800	-

PHR	2	2	73.200	73.200	(19.600)	(13.000)	53.600	60.200
PMS	-	50	-	555.000	-	(95.000)	-	460.000
PNC	-	6	-	68.000	-	(14.000)	-	54.000
POM	5	5	141.500	141.500	(99.500)	(88.000)	42.000	53.500
PPG	-	20	-	90.800	-	(28.800)	-	62.000
PSB	-	25	-	217.562	-	(45.062)	-	172.500
PSC	-	20	-	409.182	-	(195.182)	-	214.000
PTL	6	6	68.400	68.400	(49.800)	(42.000)	18.600	26.400
PTS	-	20	-	110.000	-	(4.000)	-	106.000
PVL	-	59	-	1.510.586	-	(1.227.386)	-	283.200
PVR	-	66	-	544.496	-	(247.496)	-	297.000
QNC	-	25	-	322.316	-	(154.816)	-	167.500
RDP	-	13	-	203.900	-	(12.800)	-	191.100
RIC	1	1	29.244	29.244	(12.244)	(20.044)	17.000	9.200
S96	-	68	-	802.267	-	(591.467)	-	210.800
SAP	-	2	-	51.941	-	(18.941)	-	33.000
SBS	-	90	-	580.500	-	(175.500)	-	405.000
SCJ	-	95	-	2.065.900	-	(1.229.900)	-	836.000
SD5	-	81	-	2.122.099	-	(1.093.399)	-	1.028.700
SD7	-	72	-	2.608.004	-	(1.708.004)	-	900.000
SDC	-	104	-	1.671.947	-	(465.547)	-	1.206.400
SDP	-	20	-	188.000	-	(40.000)	-	148.000
SEC	6	6	141.500	141.500	(65.898)	(72.500)	75.602	69.000

SGD	-	50	-	1.575.000	-	(1.070.000)	-	505.000
SGT	3	3	70.760	70.760	(53.061)	(56.360)	17.699	14.400
SHN	-	60	-	499.920	-	(205.920)	-	294.000
SHS	-	81	-	987.171	-	(31.371)	-	955.800
SIC	-	50	-	685.900	-	(210.900)	-	475.000
SJ1	-	10	-	289.000	-	(99.000)	-	190.000
SJS	5	5	327.500	327.500	(202.000)	(207.000)	125.500	120.500
SMC	6	6	82.074	82.074	(17.874)	(24.474)	64.200	57.600
ST8	4	4	96.800	96.800	(11.600)	(15.200)	85.200	81.600
STG	2	2	79.800	79.800	(9.800)	(37.000)	70.000	42.800
STL	40	50	1.392.000	1.740.000	(1.240.000)	(1.590.000)	152.000	150.000
TAG	-	68	-	1.800.000	-	(256.400)	-	1.543.600
TBC	8	8	219.200	219.200	(7.200)	(36.000)	212.000	183.200
TC6	-	34	-	636.815	-	(130.215)	-	506.600
TCR	-	7	-	43.983	-	(11.781)	-	32.202
TDS	57	57	410.400	410.400	(28.500)	(136.800)	381.900	273.600
TLH	4	4	37.280	37.280	(1.680)	(480)	35.600	36.800
TNA	9	9	287.100	287.100	(53.100)	(16.200)	234.000	270.900
TNB	132.320	132.320	3.293.628.000	3.293.628.000	(2.751.065.120)	(2.751.116.000)	542.562.880	542.512.000
TS4	1	1	19.000	19.000	(8.200)	(5.200)	10.800	13.800
TTF	4	4	101.142	101.142	(59.144)	(61.942)	41.998	39.200
TVD	-	90	-	1.143.000	-	(126.000)	-	1.017.000
UNI	-	49	-	502.500	-	(149.700)	-	352.800
V15	-	50	-	290.000	-	(155.000)	-	135.000

VC6	-	50	-	1.695.000	-	(1.265.000)	-	430.000
VC7	-	50	-	445.000	-	(90.000)	-	355.000
VCM	-	50	-	2.195.000	-	(1.520.000)	-	675.000
VDS	-	12	-	122.400	-	(10.800)	-	111.600
VFC	-	5	-	61.000	-	(20.500)	-	40.500
VFG	7	7	319.500	319.500	(4.501)	(25.500)	314.999	294.000
VFR	-	39	-	448.500	-	(97.500)	-	351.000
VHL	-	89	-	4.508.400	-	(1.126.384)	-	3.382.016
VID	8	8	56.283	56.283	(64.000)	(21.883)	(7.717)	34.400
VKC	-	10	-	118.454	-	(41.454)	-	77.000
VKP	-	2	-	25.800	-	(22.400)	-	3.400
VMC	-	40	-	1.084.457	-	(272.457)	-	812.000
VNM	2	2	240.330	240.330	(49.330)	(22.330)	191.000	218.000
VOS	3	3	43.200	43.200	(24.600)	(28.800)	18.600	14.400
VSH	8	8	119.630	119.630	(11.632)	(1.231)	107.998	118.399
VSP	-	35	-	134.805	-	(36.805)	-	98.000
VST	2	2	6.588	6.588	(1.588)	(988)	5.000	5.600
VTA	55	55	473.000	473.000	(138.490)	(154.000)	334.510	319.000
VTB	2	2	31.600	31.600	(6.200)	(10.000)	25.400	21.600
VTC	-	38	-	343.400	-	(153.400)	-	190.000
VTS	-	39	-	1.171.800	-	(653.100)	-	518.700
VTV	-	91	-	1.538.240	-	(91.354)	-	1.446.886

- Trái phiếu chính phủ (chi tiết danh mục trái phiếu chính phủ bị giảm giá/rủi ro)								
- Trái phiếu công ty (chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)	**9**	**9**	**3.600.000**	**3.600.000**	**-**	**-**	**3.600.000**	**3.600.000**
ACB	3	3	3.000.000	3.000.000				
DBC	6	6	600.000	600.000				
- Chứng chỉ quĩ (chi tiết danh mục chứng chỉ quĩ bị giảm giá/rủi ro)								
- Chứng khoán khác (cổ phiếu OTC không xác định được giá thị trường)	**1.257.170**	**1.257.170**	**28.259.498.650**	**28.259.498.650**				
Tam Phước	378.000	378.000	15.567.798.650	15.567.798.650				
Công ty CP XD Bảo tàng HCM	29.170	29.170	1.091.700.000	1.091.700.000				
Công ty CP kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng (Cotec)	150.000	150.000	3.900.000.000	3.900.000.000				
Xi măng La Hiên	700.000	700.000	7.700.000.000	7.700.000.000				

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2015

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
NGUYỄN QUỲNH MAI	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	CAO THANH ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM